

# 第3回アジアジュニア武術選手権大会 成績一覽

## ●A組(15歳~17歳)

### 男子長拳

第1位 Zhang Jie	中国	9.20
2 Nguyen Huy Thanh	ベトナム	9.10
3 Cheng Chung Hang	中国香港	9.08
6 藤永拓樹	日本	8.86

### 女子長拳

1 Zhang Qian	シンガポール	8.83
2 Kurniawan	インドネシア	8.76
3 Chia Jieru	シンガポール	8.75
6 米山藍子	日本	8.51

### 男子南拳

1 Shi Fufeng	中国	9.05
2 Pham Quoc Khanh	ベトナム	8.96
3 Koo Chee Zhong	マレーシア	8.86
7 酒井洋輔	日本	8.76

### 女子南拳

1 Wu Yiyi	中国	9.16
2 Vu Thuy Linh	ベトナム	9.10
3 Nguyen Thuy Duong	ベトナム	9.08
7 荒木そら	日本	8.73

### 男子太極拳

1 Soe Win Thein	ミャンマー	8.78
2 Freddy	インドネシア	8.75
3 Go Boon Siong	マレーシア	8.75
6 小林富	日本	8.70

### 女子太極拳

1 Xu Haifeng	中国	8.95
2 Honey Ko Ko	ミャンマー	8.78
3 Wee Ling En	シンガポール	8.76

### 男子刀術

1 Pham Anh Dung	ベトナム	8.81
2 Khulaifi	インドネシア	8.71
3 藤永拓樹	日本	8.70

### 女子刀術

1 Zhang Qian	シンガポール	8.58
--------------	--------	------

2 Goh Cai Lin	マレーシア	8.50
3 Vu Thuy Linh	ベトナム	8.50

### 男子剣術

1 Nguyen Huy Thanh	ベトナム	8.70
2 Alvin Foo Phang Shen	マレーシア	8.66
3 Leung Ka Wai	中国香港	8.60

### 女子剣術

1 Belinda Liew Cho Hung	マレーシア	8.76
2 Nguyen Mai Phuong	ベトナム	8.76
3 Chia Jieru	シンガポール	8.75
7 米山藍子	日本	8.56

### 男子槍術

1 Nguyen Huy Thanh	ベトナム	8.85
2 Leung Ka Wai	中国香港	8.75
3 Alvin Foo Phang Shen	マレーシア	8.55

### 女子槍術

1 Tang Lin	中国	8.83
2 Belinda Liew Cho Hung	マレーシア	8.68
3 Liu Yee Shan	中国香港	8.66
7 米山藍子	日本	8.26

### 男子棍術

1 Tan Zhi Jian	シンガポール	8.75
2 藤永拓樹	日本	8.71
2 Pham Anh Dung	ベトナム	8.71

### 女子棍術

1 Vu Thuy Linh	ベトナム	8.68
2 Kurniawan	インドネシア	8.63
3 Zhang Qian	シンガポール	8.61

### 男子南刀

1 Pham Quoc Khanh	ベトナム	8.78
2 酒井洋輔	日本	8.73
3 Koh Yong Bin	韓国	8.71

### 女子南刀

1 Nguyen Thuy Duong	ベトナム	8.73
2 Yuen Ka Ying	中国香港	8.71
3 Huang Hsiao Chien	中国台北	8.68
4 荒木そら	日本	8.63
6 須藤舞	日本	8.50

### 男子南棍

1 Koo Chee Zhong	マレーシア	8.75
------------------	-------	------

2	Pham Quoc Khanh	ベトナム	8.73	1	Chen Shuijin	中国	8.78
3	Lei Su Meng	中国マカオ	8.63	2	Yuliani	インドネシア	8.65
4	酒井洋輔	日本	8.63	3	Ng Wing Sum	中国香港	8.63
<b>女子南棍</b>				7	笠井祐里	日本	8.36
1	Nguyen Thuy Duong	ベトナム	8.70	<b>男子初級刀術</b>			
2	Huang Hsiao Chien	中国台北	8.68	1	Wai Phyo Aung	ミャンマー	8.66
3	Yuen Ka Ying	中国香港	8.66	2	Sim Zheng Jie	シンガポール	8.65
5	荒木そら	日本	8.55	3	Henson John See	フィリピン	8.63
7	須藤舞	日本	8.48	5	小島清吾	日本	8.61
<b>男子太極剣</b>				6	河村直哉	日本	8.61
1	Ning Biao	中国	8.96	<b>女子初級刀術</b>			
2	Lao Chon In	中国マカオ	8.73	1	Chow Man Ting	中国香港	8.73
3	Soe Win Thein	マレーシア	8.71	2	山口啓子	日本	8.72
5	小林富	日本	8.68	3	Pham Hong Ngoc	ベトナム	8.71
<b>女子太極剣</b>				<b>男子初級剣術</b>			
1	Wee Ling En	シンガポール	9.01	1	Khant Swe Thet	ミャンマー	8.66
2	Honey Ko Ko	ミャンマー	8.98	2	Tan Fang Jie	シンガポール	8.65
3	Sanya Moallempour	イラン	8.73	3	Leung Cheuk Hei	中国香港	8.63
<b>●B組(14歳以下)</b>				<b>女子初級剣術</b>			
<b>男子規定長拳</b>				1	Xiong Jiali	中国	8.81
1	Deng Xin	中国	8.85	2	Kimberly Goh Yuen Yuen	マレーシア	8.80
2	Gjblehim Bong Teck Fuu	マレーシア	8.70	3	Duong Thuy Vi	ベトナム	8.75
3	河村直哉	日本	8.68	<b>男子初級槍術</b>			
<b>女子規定長拳</b>				1	Nguyen Manh Quyen	ベトナム	8.80
1	Fung Wing See	中国香港	8.65	2	Lai Tse Tsun	中国香港	8.75
2	山口啓子	日本	8.58	3	Chan Pak Hei	中国香港	8.75
2	Francesca Ysabel Bernasoni	フィリピン	8.58	<b>女子初級槍術</b>			
<b>男子規定南拳</b>				1	Fung Wing See	中国香港	8.71
1	Yu Zelong	中国	8.88	2	Duong Thuy Vi	ベトナム	8.63
2	Lai Tse Tsun	中国香港	8.66	3	Yap Yee Lih	マレーシア	8.61
3	米山隆太郎	日本	8.63	<b>男子初級棍術</b>			
<b>女子規定南拳</b>				1	小島清吾	日本	8.75
1	Chow Man Ting	中国香港	8.56	2	Gjblehim Bong Teck Fuu	マレーシア	8.73
2	Aint Mi Mi	マレーシア	8.53	3	Kyaw Zio Thit	ミャンマー	8.73
3	阪みさき	日本	8.51	7	河村直哉	日本	8.63
<b>男子太極拳</b>				<b>女子初級棍術</b>			
1	Chen Weijie	中国	8.85	1	Pang Yingli	中国	8.73
2	Daniel Parantac	フィリピン	8.63	2	Pham Hong Ngoc	ベトナム	8.66
3	Chan Pak Hei	中国香港	8.51	3	Tai Chau Xuen	マレーシア	8.66
<b>女子太極拳</b>				4	山口啓子	日本	8.65